

Số: 1174 /TB-SLĐTBXH

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 5 năm 2022

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được xét duyệt: Trung tâm Công tác xã hội tỉnh
Mã chương: 424

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trung tâm Công tác Xã hội tỉnh và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 15/3/2021 giữa Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Trung tâm Công tác Xã hội tỉnh;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm nguồn vốn Trung ương thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng) của Trung tâm Công tác Xã hội tỉnh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: đơn vị không phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 99.880.143 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 13.626.693.082 đồng
 - + Dự toán giao đầu năm: 12.500.980.000 đồng.
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 1.125.713.082 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 13.444.690.142 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 13.444.690.142 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 148.192.940 đồng, trong đó:
 - + Còn phải nộp ngân sách nhà nước: 1.008.000 đồng;
 - + Dự toán hủy tại Kho bạc: 147.134.940 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 133.740.143 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 133.740.143 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c kèm theo).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Trong năm 2021 không có đoàn thanh tra, kiểm tra tại đơn vị.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

*** Quyết toán chi ngân sách:**

- Kinh phí đề nghị quyết toán: Số báo cáo là 13.444.690.142 đồng, số xét duyệt quyết toán 13.444.690.142 đồng, chênh lệch 0 đồng.

- Dự toán còn dư ở Kho bạc: Số báo cáo là 133.740.143 đồng, số xét duyệt quyết toán 133.740.143 đồng, chênh lệch 0 đồng.

- Dự toán hủy tại Kho bạc: Số báo cáo 147.134.940 đồng, số xét duyệt 147.134.940 đồng, chênh lệch 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c kèm theo).

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

1. Nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

a. Thu từ hoạt động sản xuất điện NLMT trên mái nhà năm 2021:

- Doanh thu hoạt động dịch vụ phát sinh trong năm: 126.381.894 đồng.

- Chi phí hoạt động dịch vụ phát sinh trong năm: 5.502.686 đồng.

- Các khoản nộp NSNN theo quy định:

+ Thuế GTGT: 3.502.687 đồng

+ Thuế TNDN: 3.502.686 đồng

+ Lệ phí môn bài: 2.000.000 đồng

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 120.879.208 đồng

***Thuyết minh số liệu:**

Đơn vị đã thực hiện trích lập cải cách tiền lương và phân phối các quỹ từ nguồn thặng dư hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm 2021 theo quy định.

b. Nguồn thu khác (Lãi từ TKTG tại Kho bạc năm 2021):

+ Thu phát sinh trong năm: 165.204 đồng

+ Chi phát sinh trong năm: 0 đồng

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 165.204 đồng

***Thuyết minh số liệu:**

Đơn vị đã thực hiện trích lập cải cách tiền lương và phân phối các quỹ từ nguồn thu lãi từ TKTG tại kho bạc năm 2021 theo quy định.

2. Thu sự nghiệp khác:

Trong năm đơn vị có phát sinh nguồn hỗ trợ cho đối tượng BTXH của các cá nhân, tổ chức cụ thể:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 163.997.156 đồng

- Kinh phí nhận hỗ trợ trong năm: 172.849.945 đồng

- Kinh phí đã sử dụng trong năm: 209.312.912 đồng
- Kinh phí còn lại được chuyển sang năm sau: 127.534.189 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b kèm theo).

*** Thuyết minh số liệu xét duyệt quyết toán:**

- Kinh phí nhận hỗ trợ trong năm: Số báo cáo là 172.849.945 đồng, số xét duyệt quyết toán 172.849.945 đồng, chênh lệch 0 đồng.

- Kinh phí còn lại được chuyển sang năm sau: Số báo cáo là 127.534.189 đồng, số xét duyệt quyết toán 127.534.189 đồng, chênh lệch 0 đồng.

- Nguyên nhân chênh lệch: Không có.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b kèm theo).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính đúng thời gian quy định.

1.2. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, hạch toán kế toán, mở và ghi sổ kế toán:

Tại thời điểm quyết toán đơn vị đã cung cấp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2021, thực hiện mở sổ sách kế toán theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

1.3. Chấp hành chế độ, chính sách tài chính

a. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (tự chủ và không tự chủ):

Đơn vị thực hiện đúng, đủ theo quy định.

b. Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ:

Đơn vị thực hiện đúng, đủ theo quy định và theo quy chế chi tiêu nội bộ

c. Nguồn kinh phí không thường xuyên - chi đặc thù:

Đơn vị thực hiện thanh toán mua hàng có một vài hóa đơn mua hàng không đúng quy định, ghi bằng mực tươi trực tiếp trên hóa đơn. Đơn vị đã khắc phục xử lý bổ sung giấy xác nhận của cơ sở cung cấp hóa đơn về tính xác thực của hóa đơn.

d. Nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Đơn vị thực hiện đúng, đủ theo quy định.

đ. Nguồn kinh phí nhận tài trợ của các cá nhân, tổ chức và nguồn khác:

Lập chứng từ thu tiền hỗ trợ và ghi sổ kế toán chưa kịp thời.

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính.

Trong năm 2021 không có đoàn thanh tra, kiểm tra tại đơn vị.

2. Kiến nghị:

2.1. Xử lý tài chính đối với Trung tâm Công tác Xã hội tỉnh: Không

2.2. Chấn chỉnh, nâng cao chất lượng công tác quản lý tài chính:

Chấn chỉnh, khắc phục và rút kinh nghiệm đối với các nội dung nêu tại Mục 1.3(c,đ) Phần III của Thông báo này.

Giám đốc Trung tâm Công tác Xã hội tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện khắc phục những kiến nghị nêu trên theo đúng quy định và báo cáo kết quả về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội./.

Nơi nhận:

- GD và các PGD;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- TT CTXH tỉnh;
- Lưu: VT-VPS.

GIÁM ĐỐC



Hà anh Quang

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

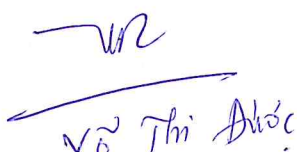
Đơn vị: Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận

Chương: 424

Chỉ tiêu	Nội dung	Đơn vị: đồng Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	15.100.243.075
02	a. Từ NSNN cấp	15.100.243.075
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	14.750.243.075
06	a. Chi phí hoạt động	14.750.243.075
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	350.000.000
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu (bao gồm lãi tiền KB phát sinh với số tiền: 165.204 đồng)	126.547.098
11	Chi phí	5.502.686
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	121.044.412
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	471.044.412
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	452.604.513
53	Kinh phí cải cách tiền lương	68.403.008

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)


Võ Thị Đức

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)




Hà Anh Quang

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2021

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận
Chương: 424

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận				Đơn vị tính: Đồng
		Tổng số	Tổng loại 370	Loại 370	Khoản 398	
A	B	1	2	3		
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC					
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	99.880.143	99.880.143	99.880.143		
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)					
03	- Kinh phí đã nhận					
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	99.880.143	99.880.143	99.880.143		
06	- Kinh phí đã nhận					
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	99.880.143	99.880.143	99.880.143		
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	13.626.693.082	13.626.693.082	13.626.693.082		
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.738.451.537	2.738.451.537	2.738.451.537		
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10.888.241.545	10.888.241.545	10.888.241.545		
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	13.726.573.225	13.726.573.225	13.726.573.225		
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	2.738.451.537	2.738.451.537	2.738.451.537		
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	10.988.121.688	10.988.121.688	10.988.121.688		
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	13.444.690.142	13.444.690.142	13.444.690.142		
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.670.110.088	2.670.110.088	2.670.110.088		
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10.774.580.054	10.774.580.054	10.774.580.054		
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	13.444.690.142	13.444.690.142	13.444.690.142		

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận					
		Tổng số		Loại 370		Khoản 398	
		1	2	3	3	3	3
A	B						
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	2.670.110.088	2.670.110.088	2.670.110.088	2.670.110.088		
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	10.774.580.054	10.774.580.054	10.774.580.054	10.774.580.054		
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	148.142.940	148.142.940	148.142.940	148.142.940		
21	Kinh phí thường xuyên/tự chi (21 = 22+23+24)	29.141.449	29.141.449	29.141.449	29.141.449		
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	29.141.449	29.141.449	29.141.449	29.141.449		
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (25=26+27+28)	119.001.491	119.001.491	119.001.491	119.001.491		
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	119.001.491	119.001.491	119.001.491	119.001.491		
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	133.740.143	133.740.143	133.740.143	133.740.143		
30	Kinh phí thường xuyên/tự chi (30=31+32)	39.200.000	39.200.000	39.200.000	39.200.000		
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	39.200.000	39.200.000	39.200.000	39.200.000		
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (33=34+35)	94.540.143	94.540.143	94.540.143	94.540.143		
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	94.540.143	94.540.143	94.540.143	94.540.143		
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
46	- Số dư dự toán						

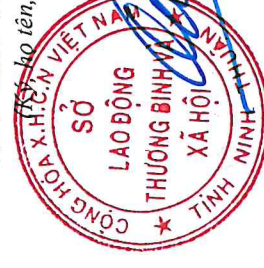
Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận		
		Tổng số	Tổng loại 370	Loại 370 Khoản 398
A	B	1	2	3
47	Dự toán được giao trong năm			
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dự toán			
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)			
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
67	Số thu được trong năm (67=68+69)			
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)			

Chỉ tiêu	Nội dung	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận				
		Tổng số	Loại 370			
A	B	1	2	3		
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)					
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)					
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI					
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)					
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)					
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
85	Số thu được trong năm (85=86+87)					
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)					
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)					
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)					
91	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)					
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ					
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ					
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)					
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)					
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)					

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)



NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

(Handwritten signature)
Võ Thị Đức

Hà Anh Quang

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2021

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận
Chương: 424

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Ngân sách trong nước		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
				Tổng số:	13.444.690.142	13.444.690.142					
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.670.110.088	2.670.110.088					
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	2.670.110.088	2.670.110.088					
		6000		Tiền lương	1.239.127.138	1.239.127.138					
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.239.127.138	1.239.127.138					
		6100		Phụ cấp lương	531.336.802	531.336.802					
			6101	Phụ cấp chức vụ	48.630.620	48.630.620					
			6102	Phụ cấp khu vực	12.516.000	12.516.000					
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	11.554.923	11.554.923					
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	24.883.000	24.883.000					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	422.003.734	422.003.734					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.917.000	4.917.000					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6.831.525	6.831.525					
		6200		Tiền thưởng	4.000.000	4.000.000					

Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận										
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6700		Công tác phí	28.400.000	28.400.000				
			6704	Khoản công tác phí	28.400.000	28.400.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	6.840.000	6.840.000				
			6758	Thuê đảo tạo lại cán bộ	6.840.000	6.840.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	68.824.858	68.824.858				
			6903	Ô tô chuyên dùng	31.955.000	31.955.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	23.645.858	23.645.858				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.420.000	12.420.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	804.000	804.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.485.000	11.485.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	9.600.000	9.600.000				
			7049	Chi khác	1.885.000	1.885.000				
		7750		Chi khác	21.391.810	21.391.810				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.726.500	4.726.500				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.115.310	15.115.310				
			7799	Chi các khoản khác	1.550.000	1.550.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	350.000.000	350.000.000				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	110.000.000	110.000.000				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	188.975.000	188.975.000				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	33.525.000	33.525.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Ninh Thuận						
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Vay nợ nước ngoài	Nguồn phi được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
			6303	Kinh phí công đoàn	74.512.669	74.512.669					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	34.667.494	34.667.494					
			6349	Các khoản đóng góp khác	17.333.750	17.333.750					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	104.592.806	104.592.806					
			6449	Chi khác	104.592.806	104.592.806					
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	624.677.647	624.677.647					
			6501	Tiền điện	242.242.144	242.242.144					
			6502	Tiền nước	257.551.033	257.551.033					
			6503	Tiền nhiên liệu	113.596.470	113.596.470					
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	11.288.000	11.288.000					
		6550		Vật tư văn phòng	45.143.000	45.143.000					
			6551	Văn phòng phẩm	35.918.000	35.918.000					
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.225.000	9.225.000					
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	212.636.296	212.636.296					
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6.376.296	6.376.296					
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.760.000	2.760.000					
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	203.500.000	203.500.000					
		6700		Công tác phí	13.600.000	13.600.000					
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.400.000	6.400.000					
			6704	Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000					
		6750		Chi phí thuê mượn	4.200.000	4.200.000					

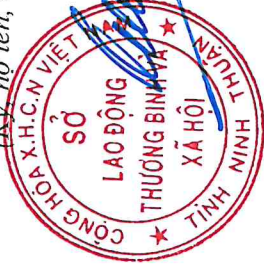
5

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)


Võ Thị An

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Anh Quang